| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN QUỲNH PHỤ**<br>**TỈNH THÁI BÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 19/2021/HNGĐ-ST
Ngày 22/02/2021
"V/v *tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung giữa chị T và anh Đ*"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Phạm Thị Duyên

*Các Hội thẩm nhân dân*: 1.Bà Nguyễn Thị Hường

2.Ông Nguyễn Công Tụ

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thảo Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình*** *tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 117/2020/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020 và Thông báo thụ lý vụ án bổ sung số 117A/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2020, quyết định hoãn phiên tòa số 61/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 03/2021/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị T sinh năm 1983

Nơi ĐKHKTT: Thôn X, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Bình; Nơi cư trú: Thôn L, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Bình

*Bị đơn*: Anh Trần Văn Đ sinh năm 1976

Nơi cư trú: Thôn X, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Binh.

(*Tại phiên tòa có mặt chị T, vắng mặt anh Đ)*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/4/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày*:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn Đ tự do tự nguyện tìm hiểu dẫn đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện P vào ngày 30/10/2003. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại gia đình anh Đ. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh Đ không tôn trọng chị, T xuyên đánh đập, chửi mắng, hành hạ chị. Ngoài ra, anh Đ còn có biểu hiện không chung thủy. Đến ngày 02/9/2019 chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở Thôn L, xã Đ sinh sống. Vợ chồng chị ly thân từ đó cho đến nay, không ai hỏi han, quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị xin được ly hôn anh Đ.

Về con chung: Vợ chồng 02 con chung là Trần Văn D sinh ngày 09/11/2004 và Trần Văn Q sinh ngày 20/02/2012. Hiện cả hai con chung đang ở với chị. Ly hôn, chị có nguyện vọng nuôi cả hai con chung và chị yêu cầu anh Đ cấp dưỡng cho con Trần Văn Q 1.000.000 đồng/tháng (*Một triệu đồng một tháng*), chị không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng cho con Trần Văn D. Hiện tại, chị không có thai nghén gì.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm:

- 01 thổ cư đất diện tích 117,3$m^2$, trong đó có 100 $m^2$ đất ở nông thôn và 12,4$m^2$ đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thửa đất số 348, tờ bản đồ số 16, đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng. Sau khi thẩm định còn lại là 112,4$m^2$, trong đó có 100 $m^2$ đất ở nông thôn giá trị 3.000.000 đồng/$m^2$ x 100$m^2$ = 300.000.000 đồng và 12,4$m^2$ đất trồng cây lâu năm giá trị 300.000 đồng/$m^2$ x 12,4$m^2$ = 3.720.000 đồng. Tổng giá trị đất có giá trị là 303.720.000 đồng (*Ba trăm linh ba triệu bẩy trăm hai mươi nghìn đồng)*.

- Trên đất có: 01 nhà mái bằng 01 tầng diện tích 47$m^2$ xây dựng năm 2004 giá trị còn lại là 66.200.000 đồng; 01 công trình phụ mái bằng diện tích 17,5$m^2$ xây dựng năm 2004 giá trị còn lại là 13.600.000 đồng; 01 công trình phụ mái bằng diện tích 6,6$m^2$ xây dựng năm 2004 giá trị còn lại là 5.200.000 đồng; 01 công trình phụ dàn thép mái lợp tôn (quy đổi cả tường bao, cổng dậu) diện tích 21$m^2$ xây dựng năm 2016 giá trị còn lại là 11.700.000 đồng. Tổng giá trị tài sản xây dựng trên đất còn lại sau khi đã khấu hao là 96.700.000 đồng (*Chín mươi sáu triệu bẩy trăm nghìn đồng*).

- Ngoài ra, vợ chồng còn có khoản tiền mặt là 140.000.000đ (*Một trăm bốn mươi triệu đồng*), hiện anh Đ đang quản lý. Nguồn gốc số tiền này là do vợ chồng

tự tiết kiệm được mà có và trước đó do anh, em họ anh Đ trả nợ gồm: anh Trần Văn N sinh năm 1965 là 50.000.000 đồng, anh Trần Văn K sinh năm 1966 là 20.000.000 đồng (anh Năm và anh K đều trú tại Thôn X, xã Đ) và anh Trần Văn T sinh năm 1971 trú tại: thôn N, xã N, huyện P là 70.000.000 đồng.

Ly hôn, chị đề nghị chia đôi giá trị toàn bộ tài sản trên cho chị và anh Trần Văn Đ. Đối với nhà và đất chị nhận phần đất có công trình phụ để anh Đ phần đất có nhà mái bằng, số tiền mặt 140.000.000 đồng anh Đ đang quản lý, chị đề nghị chia đôi, chị và anh Đ mỗi người được 70.000.000 đồng. Trường hợp không thể chia được bằng hiện vật là nhà và đất, chị nhận toàn bộ là nhà và đất và chia trả chênh lệch bằng giá trị cho anh Đ theo quy định.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai.

*Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải anh Trần Văn Đ trình bày*:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác định về thời gian, điều kiện hoàn cảnh kết hôn, thời gian mâu thuẫn và thời gian vợ chồng ly thân như chị Nguyễn Thị T đã trình bày là đúng. Theo anh mâu thuẫn là do chị T không chung thủy, từ khi vợ chồng ly thân thì anh cũng không chung thủy. Nay chị T có đơn xin ly hôn, anh thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như chị Nguyễn Thị T đã trình bày là đúng. Ly hôn anh nhận trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng con Trần Văn Đam, anh để chị T trực tiếp nuôi dưỡng con Trần Văn Quyết. Anh và chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Nếu chị T có nguyện vọng nuôi cả 02 con chung thì anh cũng đồng ý, việc cấp dưỡng cho con giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Về đất và tài sản trên đất có số lượng, giá trị như chị Nguyễn Thị T đã trình bày là đúng. Ngoài ra, vợ chồng có số tiền mặt là 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) nhưng khoản tiền này anh đã dùng để đi chữa bệnh và chi tiêu sinh hoạt gia đình vì thời gian chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ thì anh không làm ra được khoản tiền nào.

Nếu ly hôn xảy ra, tài sản là nhà và đất kể trên anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Còn đối với số tiền 120.000.000 đồng tiền mặt đã chi tiêu hết nên không còn để chia.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai.

*Kết quả xác minh với cơ cở Thôn X và Thôn L, xã Đ thấy:* Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn Đ là vợ chồng, quá trính chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể của vợ chồng cơ sở không biết, chỉ biết do vợ chồng nghi ngờ nhau. Từ tháng 9/2019 chị T đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, cơ sở đã nhiều lần động viên khuyên bảo để vợ chồng đoàn tụ nhưng không có kết quả. Chị T và anh Đ có 02

con chung Trần Văn D sinh ngày 09/11/2004 và Trần Văn Q sinh ngày 20/02/2012 từ tháng 7/2020 các con ở với chị T, chị T chăm sóc con rất chu đáo. Ở địa phương chị T làm công nhân, có công việc và thu nhập ổn định, có thời gian để chăm sóc các con, còn anh Đ lao động tự do có lúc làm việc xa nhà, mức thu nhập cụ thể của anh Đ và chị T thì cơ sở thôn không biết. Về tài sản chung cơ sở không biết rõ.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình về giải quyết vụ án:*

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên Viện kiểm sát không đưa ra ý kiến chấp hành pháp luật của bị đơn tại phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116 ,117, 59 và 62 của Luật Hôn nhân và gia đình: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Trần Văn Đ; Xử giao 02 con chung là Trần Văn D sinh ngày 09/11/2004 và Trần Văn Qsinh ngày 20/02/2012 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng cho con Trần Văn Đam. Anh Đ có trách nhiệm cấp dưỡng cho con Trần Văn Q 1.000.000 đồng/tháng (*Một triệu đồng một tháng*), thời gian cấp dưỡng cho con tính từ tháng 02/2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật. Anh Đ có quyền đi lại trông nom và giáo dục con chung; Về tài sản chung: chị T và anh Đ có tài sản chung là 112,4$m^2$ đất, trong đó có 100 $m^2$ đất ở và 12,4$m^2$ đất trồng cây lâu năm, có giá trị 303.720.000 đồng.. Trên đất có: 01 nhà mái bằng 01 tầng diện tích 47$m^2$ xây dựng vào năm 2004 giá trị còn lại là 66.200.000 đồng; 01 công trình phụ mái bằng diện tích 17,5$m^2$ xây dựng năm 2004 giá trị còn lại là 13.600.000 đồng; 01 công trình phụ mái bằng diện tích 6,6$m^2$ xây dựng năm 2004 giá trị còn lại là 5.200.000 đồng; 01 công trình phụ dàn thép mái lợp tôn (quy đổi cả tường bao, cổng dậu) diện tích 21$m^2$ xây dựng năm 2016 giá trị còn lại là 11.700.000 đồng. Tổng giá trị tài sản xây dựng trên đất còn lại sau khi đã khấu hao là 96.700.000 đồng. Số tiền mặt 140.000.000 đồng; Về chia tài sản chung: các tài sản chung là công trình xây dựng trên đất và số tiền mặt chị T và anh Đ mỗi người được hưởng ½ giá trị, đối với giá trị về đất chia cho anh Đ được phần nhiều hơn, giao toàn bộ là nhà và đất (đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện chị T đang quản lý) cho chị T, giao số tiền mặt 140.000.000 đồng cho anh Đ (hiện anh Đ đang quản lý), chị T phải chia trả chênh lệch về tài sản co anh Đ; Chị Nguyễn Thị T phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật. Anh Trần Văn Đ phải chịu án phí chia tài sản và án phí cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T khởi kiện ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung với anh Trần Văn Đ, do anh Đ là bị đơn cư trú tại Thôn X, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Bình nên TAND huyện P thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do vì vậy Tòa án tiến hành xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn Đ xây dựng trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Bình cấp đăng ký kết hôn số 46 ngày 30/10/2007 là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc hòa thuận đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng nghi ngờ nhau, anh Đ không tôn trọng, đánh đập, chửi bới, xúc phạm chị T, anh Đ còn có biểu hiện không chung thủy, mâu thuẫn căng thẳng vào tháng 9/2019 chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở Thôn L, xã Đ sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, mặc dù cơ sở thôn đã động viên để vợ chồng đoàn tụ nhưng không có kết quả. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh Đ không còn, chị xin ly hôn anh Đ, còn anh Đ xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn anh không đồng ý ly hôn nhưng anh Đ không đưa ra biện pháp nào có hiệu quả để hàn gắn, cải thiện quan hệ vợ chồng. Cơ sở thôn đã hòa giải, động viên vợ chồng đoàn tụ nhưng không có kết quả. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không thành, mặt khác trong suốt quá trình giải quyết vụ án đến nay vợ chồng vẫn tiếp tục ly thân, không ai quan tâm đến ai, điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh Đ đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân của anh chị thực tế chỉ còn tồn tại về mặt hình thức, vì vậy cần xử cho chị T được ly hôn anh Đ là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn Đ có 02 con chung là Trần Văn Dsinh ngày 09/11/2004 và Trần Văn Qsinh ngày 20/02/2012. Thời gian vợ chồng bắt đầu ly thân thì con chung ở với anh Đ nhưng từ ngày 07/7/2020, cả 02 con chung ở với chị T. Ly hôn, chị T có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, chị không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng cho con Trần Văn Đam, chị yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con Trần Văn Q1.000.000 đồng/tháng, hiện tại chị không có thai nghén gì. Còn anh Đ nhất trí để chị T trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, việc cấp dưỡng cho con giải quyết theo quy định của pháp luật. Xét nguyện vọng nuôi con chị T thấy, hiện tại con chung đang ở với chị T, chị T chăm sóc con rất chu đáo và có đủ điều kiện để nuôi con, các con chung lại có nguyện vọng ở với chị T nên cần giao cả 02 con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng cho con Trần Văn Đam, anh Đ phải cấp dưỡng cho con Trần Văn Q1.000.000 đồng/tháng là phù hợp với tình hình thực tế của các bên, phù hợp

với nguyện vọng của con chung và cũng là phù hợp các Điều 81, 82, 83, 107, 110, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung vợ chồng:

- Về tài sản đã thống nhất: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn Đ có 01 thổ cư đất diện tích 117,3$m^2$, trong đó có 100 $m^2$ đất ở nông thôn và 17,3$m^2$ đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thửa đất số 348, tờ bản đồ số 16, đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 474487, số vào sổ cấp số GCN: CS06574 do Sở Tài nguyên và môi trường Thái Bình cấp ngày 04/10/2019 mang tên vợ chồng, hiện chị T đang quản lý. Sau khi thẩm định còn lại là 112,4$m^2$, sở dĩ diện tích đất sau khi thẩm định giảm 4,9$m^2$ so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp là do có sự sai số trong đo đạc, các đương sự và những hộ có thửa đất liền kề không có ý kiến gì. Diện tích đất 112,4$m^2$ trong đó có 100 $m^2$ đất ở nông thôn giá trị 3.000.000 đồng/$m^2$ x 100$m^2$ = 300.000.000 đồng và 12,4$m^2$ đất trồng cây lâu năm giá trị 300.000 đồng/$m^2$ x 12,4$m^2$ = 3.720.000 đồng. Tổng giá trị đất là 303.720.000 đồng (*Ba trăm linh ba triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng)*. Trên đất có: 01 nhà mái bằng 01 tầng diện tích 47$m^2$ xây dựng năm 2004 giá trị còn lại là 66.200.000 đồng; 01 công trình phụ mái bằng diện tích 17,5$m^2$ xây dựng năm 2004 giá trị còn lại là 13.600.000 đồng; 01 công trình phụ mái bằng diện tích 6,6$m^2$ xây dựng năm 2004 giá trị còn lại là 5.200.000 đồng; 01 công trình phụ dàn thép mái lợp tôn (quy đổi cả tường bao, cổng dậu) diện tích 21$m^2$ xây dựng năm 2016 giá trị còn lại là 11.700.000 đồng. Tổng giá trị tài sản xây dựng trên đất còn lại sau khi đã khấu hao là 96.700.000 đồng (*Chín mươi sáu triệu bảy trăm nghìn đồng*). Tổng giá trị đất và công trình xây dựng trên đất là 303.720.000 đồng + 96.700.000 = 400.420.000 đồng (*Bốn trăm triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng*).

- Đối với tài sản không thống nhất: Chị Nguyễn Thị T cho rằng vợ chồng có số tiền mặt 140.000.000 đồng hiện anh Đ đang quản lý, ly hôn chị đề nghị mỗi người sẽ được ½ số tiền này, còn anh Đ cho rằng anh chỉ quản lý số tiền mặt 120.000.000 đồng, nhưng do anh có bệnh phải điều trị nên không còn số tiền này để chia. Về nguồn gốc số tiền 140.000.000 đồng chị T cho rằng trước đó vợ chồng có đòi nợ cho anh Trần Văn K, anh Trần Văn N và anh Trần Văn T. Tòa án đã xác minh với những người này, họ đều xác nhận có vay và đã trả cho vợ chồng anh Đ, chị T như chị T đã trình bày. Còn anh Đ không đưa ra được căn cứ chứng minh nguồn gốc số tiền này. Tòa án cũng đã xác minh với cơ sở Thôn X, xã Đ, Bệnh viện tâm thần Thái Bình và ông Tiền Thiên H, sinh năm 1975 (Lương y), ở thôn V, xã N, huyện P thấy rằng: Anh Đ có đi điều trị tại bệnh viện Tâm thần Thái Bình và tại nhà ông Hùng nhưng có loại thuốc được phát miễn phí, có loại thuốc phải mua nhưng số tiền không đáng kể, anh Đ điều trị ngoại trú, anh Đ không mất khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi, anh Đ vẫn lao động bình T và có thu nhập. Như vậy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của anh Đ về việc anh đã tiêu hết số tiền anh đang quản lý là 120.000.000 đồng. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu

của chị T về việc vợ chồng có số tiền mặt 140.000.000 đồng, hiện anh Đ đang quản lý.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 400.420.000 đồng + 140.000.000 đồng = 540.420.000 đồng (*Năm trăm bốn mươi triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng)*.

[5] Về chia tài sản chung của vợ chồng: Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 540.420.000 đồng. Ly hôn, chị T đề nghị mỗi người được ½ giá trị tài sản. Đối với, đất và công trình xây dựng trên đất chị có nguyện vọng nhận phần đất có công trình phụ, để cho anh Trần Văn Đ phần đất có nhà ở. Trường hợp, không thể chia được bằng hiện vật chị nhận lấy toàn bộ nhà, đất và trả chênh lệch về tài sản cho anh Đ. Còn anh Đ đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xét về nguồn gốc hình thành tài sản thấy rằng, diện tích đất còn lại sau khi thẩm định là 112,4m$^2$ là của anh Đ có trước khi kết hôn với chị T, nhưng sau khi kết hôn anh Đ tự nguyện nhập tài sản này thành tài sản chung của vợ chồng nên đối với tài sản là quyền sử dụng đất thì anh Đ được phần giá trị nhiều hơn, chị T được phần giá trị ít hơn, còn đối với toàn bộ là tài sản xây dựng trên đất và số tiền mặt 140.000.000 đồng, hiện anh Đ đang quản lý. Đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên chị T và anh Đ mỗi người được ½ giá trị tài sản này là phù hợp.

Do diện tích đất còn lại sau khi thẩm định là 112,4m$^2$, tài sản trên đất gồm: 01 nhà mái bằng 01 tầng diện tích 47m$^2$; 01 công trình phụ mái bằng diện tích 17,5m$^2$; 01 công trình phụ mái bằng diện tích 6,6m$^2$; 01 công trình phụ dàn thép mái lợp tôn (quy đổi cả tường bao, cổng dậu) diện tích 21m$^2$, các công trình xây dựng này liên tiếp nhau, nếu chia không thể đảm bảo giá trị sử dụng của các công trình xây dựng này cũng như không đủ điều kiện để tách thổ đất theo quy định của pháp luật nên cần giao toàn bộ tài sản là nhà và đất cho một bên, bên được nhận tài sản phải chia trả chênh lệch cho bên không được nhận tài sản.

Xét điều kiện thực tế về chỗ ở của chị T và anh Đ thấy: Do chị T phải trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, hiện tại chị T đang gặp khó khăn về chỗ ở, còn anh Đ T xuyên đi làm xa, khả năng tự tạo lập về chỗ ở thuận lợi hơn so với mẹ con chị T nên cần giao toàn bộ tài sản là nhà đất cho chị T, chị T phải chia trả chênh lệch về tài sản cho anh Đ là phù hợp. Do Đ đang quản lý số tiền mặt 140.000.000 đồng nên anh Đ được nhận số tiền mặt này và được nhận chênh lệch từ tài sản của chị T.

Việc phân chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn Đ nêu trên là phù hợp với Điều 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia, anh Trần Văn Đ còn phải chịu tiền án phí cấp dưỡng cho con theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[7] Về chi phí tố tụng khác: Toàn bộ tiền chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng 4.600.000 đồng, chị Nguyễn Thị T tự nguyện nhận chịu cả, chị T đã nộp đủ nên Hội đồng xét xử không xét.

[8] Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn Đ có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 59 và 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban T vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án:

***1.Về quan hệ hôn nhân***: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Trần Văn Đ.

***2.Về quan hệ con chung***: Xử giao 02 con chung là Trần Văn Dsinh ngày 09/11/2004 và Trần Văn Qsinh ngày 20/02/2012 cho chị Nguyễn Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng cho con Trần Văn Đam. Anh Trần Văn Đ có trách nhiệm cấp dưỡng cho con Trần Văn Q1.000.000 đồng/tháng (*Một triệu đồng một tháng*), thời gian cấp dưỡng cho con tính từ tháng 02/2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật. Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

***3.Về chia tài sản chung***:

- Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn Đ có tài sản chung gồm: Diện tích 117,3$m^2$, sau khi thẩm định còn lại là 112,4$m^2$, trong đó có 100 $m^2$ đất ở nông thôn trị giá 3.000.000 đồng/$m^2$ x 100$m^2$ = 300.000.000 đồng và 12,4$m^2$ đất trồng cây lâu năm trị giá 300.000 đồng/$m^2$ x 12,4$m^2$ = 3.720.000 đồng. Tổng giá trị đất là 303.720.000 đồng. Trên đất có: 01 nhà mái bằng 01 tầng diện tích 47$m^2$ xây dựng năm 2004 giá trị còn lại là 66.200.000 đồng; 01 công trình phụ mái bằng diện tích 17,5$m^2$ xây dựng năm 2004 giá trị còn lại là 13.600.000 đồng; 01 công trình phụ mái bằng diện tích 6,6$m^2$ xây dựng năm 2004 giá trị còn lại là 5.200.000 đồng; 01 công trình phụ dàn thép mái lợp tôn (quy đổi cả tường bao, cổng dậu) diện tích 21$m^2$ xây dựng năm 2016 giá trị còn lại là 11.700.000 đồng. Tổng giá trị tài sản xây dựng trên đất còn lại sau khi đã khấu hao là 96.700.000 đồng. Tổng cộng giá trị đất và công trình xây dựng trên đất là 303.720.000 đồng + 96.700.000 = 400.420.000 đồng (*Bốn trăm triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng*).

- Xử chia cho: Chị Nguyễn Thị T được hưởng giá trị về tài sản là: Về giá trị đất 303.720.000 đồng x 45% = 136.674.000 đồng; Về giá trị nhà 96.700.000 đồng : 2 = 48.350.000 đồng ; Về tiền mặt 140.000.000 đồng : 2 = 70.000.000 đồng. Tổng cộng giá trị về tài sản mà chị T được chia là 255.024.000 đồng (*Hai trăm năm mươi lăm triệu không trăm hai mươi bốn nghìn đồng*); Anh Trần Văn Đ được hưởng giá trị về tài sản là: Về giá trị đất 303.720.000 đồng x 55% = 167.046.000 đồng; Về giá trị nhà 96.700.000 đồng : 2 = 48.350.000 đồng; Về tiền mặt 140.000.000 đồng : 2 = 70.000.000 đồng. Tổng cộng giá trị tài sản mà anh Trần Văn Đ được chia là 285.396.000 đồng (*Hai trăm T mươi lăm triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn đồng*).

- Xử giao cho chị Nguyễn Thị T được quyền sử dụng 112,4m$^2$ đất (trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 474487, số vào sổ cấp GCN: CS 06574 do Sở Tài nguyên môi trường cấp ngày 04/10/2019 thì có diện tích 117,3m$^2$).Trong đó có 100 m$^2$ đất ở và 12,4m$^2$ đất trồng cây lâu năm, có số đo cụ thể như sau: phía Bắc dài 12,31m giáp đất nhà ông Trần Văn K; phía Nam dài 10,18m giáp ao bà Nguyễn Thị Tháu; phía Tây dài 7,47m + 2,64m giáp đất bà Nguyễn Thị Tháu; phía Đông dài 2,21m + 7,43m giáp đường giao thông. Trên đất có: 01 nhà mái bằng 01 tầng diện tích 47m$^2$ xây dựng vào năm 2004 ; 01 công trình phụ mái bằng diện tích 17,5m$^2$ xây dựng năm 2004; 01 công trình phụ mái bằng diện tích 6,6m$^2$ xây dựng năm 2004; 01 công trình phụ dàn thép mái lợp tôn (quy đổi cả tường bao, cổng dậu) diện tích 21m$^2$ xây dựng năm 2016. Tổng giá trị tài sản là đất và tài sản gắn liền với đất là 400.420.000 đồng. (*Có sơ đồ thửa đất kèm theo*)

Chị Nguyễn Thị T phải thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho anh Trần Văn Đ là 145.396.000 đồng (*Một trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm, chín mươi sáu nghìn đồng*).

- Xử giao và chia cho anh Trần Văn Đ sở hữu số tiền mặt 140.000.000 đồng (*Một trăm bốn mươi triệu đồng*), hiện anh Đ đang quản lý và được nhận tiền chênh lệch về tài sản do chị Nguyễn Thị T thanh toán số tiền là 145.396.000 đồng (*Một trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn đồng*).

**4.Về án phí:**

- Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 12.751.200 đồng án phí chia tài sản. Tổng cộng tiền án phí chị T phải chịu là 13.051.200 đồng (*Mười ba triệu không trăm năm mươi mốt nghìn hai trăm đồng*). Số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp theo biên lai thu số 0004388 ngày 20 tháng 5 năm 2020 và số tiền 4.893.000 đồng chị T đã nộp theo biên lai thu số 0004389 ngày 21 tháng 5 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P được chuyển thành tiền án phí. Chị T còn phải nộp thêm 7.858.200 đồng (*Bảy triệu T trăm năm mươi T nghìn hai trăm đồng*).

- Anh Trần Văn Đ phải chịu 14.269.800 đồng án phí chia tài sản và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng cho con. Tổng cộng tiền án phí anh Đ phải chịu là 14.569.800 đồng (*Mười bốn triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn T trăm đồng).*

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.*

*Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

5.Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trần Văn Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kế từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt bản án hợp lệ theo quy định của pháp luật.

*Nơi nhận:*
- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục thi hành án dân sự h.Quỳnh Phụ;
- UBND xã Đ, h.Quỳnh Phụ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Phạm Thị Duyên**
*(Đã ký)*